

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TIEN LEN STEEL **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
CORPORATION JOINT STOCK **Independence - Freedom - Happiness**
COMPANY

Số: 22/2026/CBTT/TLH

Dong Nai, 30th October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock
Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN/ *TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLH

- Địa chỉ/*Address*: G4A, KP.14, P. Tam Hiệp, TP Đồng Nai/ *G4A, Quarter 14, Tam Hiep Ward, Dong Nai City, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: *htcd@tienlen.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- **Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3 - 2026 kèm Giải trình/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Q3 2026 with Notes / Explanations***

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 30th October 2026, as in the link:*

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

*Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất
Quý 3 - 2026 kèm Giải trình/ Separate
and Consolidated Financial Statements
for Q3 2026 with Notes / Explanations*

Đại diện tổ chức
Organization representative

**Người ủy quyền công bố thông tin/ *Person
authorized to disclose information***

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/*(Signature, full
name, position, and seal)*)



PHẠM THANH HÒA

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN THÉP
TIỀN LÊN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THÉP TIỀN LÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:50:45
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026 (Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng báo cáo tình hình hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-42
Giải trình hợp nhất	43-44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, ủy ban kiểm toán và ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phụng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập

Ban điều hành:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 03/06/2026)
Bà Nguyễn Ngọc Phụng	P.TGD thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban điều hành



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.064.243.010.006	2.376.975.572.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.169.790.196	20.863.874.383
111	1. Tiền		16.519.790.196	20.280.091.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.650.000.000	583.782.901
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.492.048.125	52.789.561.084
121	1. Chứng khoán kinh doanh		31.274.215.098	45.260.996.457
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.960.505.098)	(13.175.583.957)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		47.178.338.125	20.704.148.584
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		379.205.597.136	420.977.758.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	454.510.971.514	532.105.062.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	80.596.725.243	59.961.320.302
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.838.238.062	13.114.225.771
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.740.337.683)	(184.202.849.829)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.527.001.655.090	1.814.973.913.799
141	1. Hàng tồn kho		1.538.144.174.137	1.837.090.776.650
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.142.519.047)	(22.116.862.851)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		68.373.919.459	67.370.464.558
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	248.371.545	205.075.598
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		66.101.125.269	65.139.207.359
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.024.422.645	2.026.181.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		488.562.351.427	471.048.868.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.519.260.000	14.504.260.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.519.260.000	14.504.260.000
220	II. Tài sản cố định		291.443.852.356	306.573.427.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	202.607.897.734	216.077.838.337
222	- Nguyên giá		464.124.954.984	461.845.944.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.517.057.250)	(245.768.106.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	88.835.954.622	90.495.589.185
228	- Nguyên giá		139.901.687.045	139.901.687.045
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.065.732.423)	(49.406.097.860)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	12.428.566.233	11.487.889.662
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.428.566.233	11.487.889.662
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	167.265.391.197	135.369.104.994
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112.056.470.805	110.994.661.680
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		55.208.920.392	24.374.443.314
270	VII. Tài sản dài hạn khác		2.905.281.641	3.114.185.857
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.905.281.641	3.114.185.857
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.552.805.361.433	2.848.024.440.425

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.267.403.160.581	1.584.243.937.559
310	I. Nợ ngắn hạn		1.243.467.584.932	1.559.225.661.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	329.076.660.317	235.784.383.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.277.339.043	1.268.635.263
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	15.259.800	15.259.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.146.210.205	132.064.510
315	5. Phải trả người lao động		2.131.737.273	1.993.117.317
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.013.061.239	3.956.394.331
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	492.910.648	477.694.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.196.534.424	35.459.470.190
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	894.992.795.416	1.268.941.939.617
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.125.076.567	11.196.702.377
330	II. Nợ dài hạn		23.935.575.649	25.018.275.865
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.005.500.040	1.665.231.091
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	22.930.075.609	23.353.044.774
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.285.402.200.852	1.263.780.502.866
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	68.652.119.772
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.045.982.441	(17.671.214.047)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.671.214.047)	(22.776.699.553)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.717.196.488	5.105.485.506
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.633.470.222	15.728.968.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.552.805.361.433	2.848.024.440.425

Lê Thị Xuân
Người lậpNgô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2026 đến	Từ 01/07/2025 đến	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
			30/09/2026	30/09/2025	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.051.580.923.305	1.188.889.533.378	3.135.571.860.028	4.360.914.865.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.051.580.923.305	1.188.889.533.378	3.135.571.860.028	4.360.914.865.093
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.009.422.981.058	1.145.974.015.612	3.009.775.140.052	4.211.611.585.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.157.942.247	42.915.517.766	125.796.719.976	149.303.279.282
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.610.413.412	6.606.016.867	11.895.635.692	21.486.220.563
23	8. Chi phí tài chính	27	23.244.411.558	22.530.555.170	68.681.794.908	81.870.544.428
24	Trong đó: Chi phí đi vay		17.954.529.087	18.138.819.513	56.291.601.061	71.786.685.542
25	9. Chi phí bán hàng	28	7.205.639.161	10.542.074.611	25.773.780.220	39.486.142.784
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.653.583.544	9.341.768.597	28.777.655.378	35.447.325.523
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		311.027.402	246.588.452	1.061.809.125	798.552.736
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.975.748.798	7.353.724.707	15.520.934.287	14.784.039.846
31	13. Thu nhập khác	30	1.123.112.944	191.700.544	5.892.197.688	1.315.371.181
32	14. Chi phí khác	31	162.201.896	9.417.046	214.403.154	921.716.576
40	15. Lợi nhuận khác		960.911.048	182.283.498	5.677.794.534	393.654.605
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.936.659.846	7.536.008.205	21.198.728.821	15.177.694.451
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(422.969.165)	(653.119.902)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.936.659.846	7.536.008.205	21.621.697.986	15.830.814.353
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.919.111.182	6.627.363.721	21.717.196.488	14.430.825.030
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		17.548.664	908.644.484	(95.498.502)	1.399.989.323
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	61	59	193	128



Lê Thị Xuân

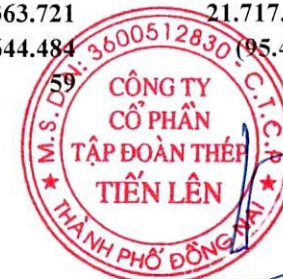
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.198.728.821	15.177.694.451
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.408.585.758	21.634.722.978
03	- Các khoản dự phòng		(17.651.934.809)	(78.292.812.777)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		210.416.125	903.796.785
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.878.322.633)	(2.896.553.268)
06	- Chi phí đi vay		56.291.601.061	71.786.685.542
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.579.074.323	28.313.533.711
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.768.764.441	233.140.346.567
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		298.946.602.513	947.825.879.689
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		61.269.612.213	(229.842.660.533)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		165.608.269	1.771.506.225
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13.986.781.359	2.516.921.034
14	- Chi phí đi vay đã trả		(58.168.667.201)	(76.020.800.494)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.071.625.810)	(65.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		432.476.150.107	907.639.726.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.282.736.982)	(3.558.343.947)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(208.506.075.597)	(98.973.463.039)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		150.622.539.025	101.272.327.212
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.945.183.461	2.697.803.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.221.090.093)	1.451.960.350
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.974.195.912.093	2.901.321.785.437
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.348.145.056.294)	(3.871.762.474.197)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.280.187.343)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(373.949.144.201)	(973.720.876.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(694.084.187)	(64.629.189.554)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.863.874.383	102.126.933.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	56.980
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.169.790.196	37.497.801.330


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 192 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 200 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Thành phố Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	121.538.145	186.090.169
Tiền gửi không kỳ hạn	16.398.252.051	20.094.001.313
Các khoản tương đương tiền (*)	3.650.000.000	583.782.901
	20.169.790.196	20.863.874.383

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai	VND/USD	10.206.481.193
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Nội	VND/USD	1.764.774.291
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	VND	1.566.049.717
Các ngân hàng khác	VND/USD	2.860.946.850
		16.398.252.051

Các khoản tương đương tiền

(*) Tại 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với giá trị là 3.650.000.000 VND và lãi suất từ 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	47.178.338.125	47.178.338.125	-	20.704.148.584	20.704.148.584	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	47.178.338.125	47.178.338.125	-	20.129.278.631	20.129.278.631	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	574.869.953	574.869.953	-
Đầu tư dài hạn	55.208.920.392	55.208.920.392	-	24.374.443.314	24.374.443.314	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	55.208.920.392	55.208.920.392	-	24.374.443.314	24.374.443.314	-
	102.387.258.517	102.387.258.517	-	45.078.591.898	45.078.591.898	-

(1) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 47.178.338.125 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,7 đến 8,3%/năm.

(2) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 4 năm có giá trị 55.208.920.392 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,2%/năm đến 7,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang</i>	-	-	-	24.196.545.049	14.220.600.000	(9.975.945.049)
<i>CP_GVR_Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</i>	5.147.495.000	4.495.500.000	(651.995.000)	-	-	-
<i>CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX</i>	4.922.650.000	3.218.418.000	(1.704.232.000)	1.458.000.000	1.057.500.000	(400.500.000)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)</i>	3.754.855.000	2.124.864.000	(1.629.991.000)	4.701.150.000	4.199.512.500	(501.637.500)
<i>Các cổ phiếu khác</i>	17.449.215.098	12.474.928.000	(4.974.287.098)	14.905.301.408	12.607.800.000	(2.297.501.408)
	31.274.215.098	22.313.710.000	(8.960.505.098)	45.260.996.457	32.085.412.500	(13.175.583.957)

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 110.994.661.680 đồng và 112.056.470.805 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	25.164.124.865	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	25.164.124.865	-
Bên khác	454.510.971.514	(180.649.037.683)	506.940.937.457	(183.111.549.829)
Công ty TNHH Thép Thế Anh	472.492.140	-	35.554.836.773	-
HQ CO., LTD	18.046.162.102	-	15.955.830.046	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	572.827.883	-	17.096.779.574	-
Lim Hok Chhourn Steel	11.811.781.057	-	62.516.637.055	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	42.378.804.824	-	37.640.723.737	-
Phải thu khách hàng khác	211.837.131.514	(11.257.265.689)	168.784.358.278	(13.719.777.835)
	454.510.971.514	(180.649.037.683)	532.105.062.322	(183.111.549.829)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
 Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	75.514.564.482	-	55.814.357.164	-
Công ty Cổ Phần	75.514.564.482	-	55.814.357.164	-
Thép Bắc Nam				
<i>Bên khác</i>	5.082.160.761	(1.091.300.000)	4.146.963.138	(1.091.300.000)
Trả trước cho	5.082.160.761	(1.091.300.000)	4.146.963.138	(1.091.300.000)
người bán				
	80.596.725.243	(1.091.300.000)	59.961.320.302	(1.091.300.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.000.000	-	568.800.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.450.950	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	113.800	-	-	-
Tạm ứng	2.568.126.309	-	1.874.533.983	-
Ký cược, ký quỹ	19	-	19	-
Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	12.753.546.984	-	170.891.769	-
	25.838.238.062	-	13.114.225.771	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	12.673.380.196	-	-	-
	12.673.380.196	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	75.600.000	-	75.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	14.443.660.000	-	14.428.660.000	-
	14.519.260.000	-	14.504.260.000	-

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	5.122.561.249	241.568.532	8.640.435.742	1.296.930.879
	181.981.906.215	241.568.532	185.499.780.708	1.296.930.879

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	260.844.481.733	(1.908.746.671)	400.404.221.151	(3.947.873.386)
Công cụ, dụng cụ	9.799.904	-	10.446.670	-
Sản phẩm	43.900.886.636	(1.953.606.495)	50.220.675.371	(1.451.093.270)
Hàng hoá	1.233.389.005.864	(7.280.165.881)	1.386.455.433.458	(16.717.896.195)
	1.538.144.174.137	(11.142.519.047)	1.837.090.776.650	(22.116.862.851)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.364.879.948	11.364.879.948	10.729.244.662	10.729.244.662
- Công trình hồ Đền Lũ (1)	4.766.423.430	4.766.423.430	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nguyên giá và chi phí sửa chữa máy cắt chỉnh phẳng 2-6 ly	4.274.461.451	4.274.461.451	4.101.939.191	4.101.939.191
- Các công trình khác	2.323.995.067	2.323.995.067	1.860.882.041	1.860.882.041
Mua sắm tài sản cố định	999.720.000	999.720.000	758.645.000	758.645.000
- Mua phần mềm quản lý kho	999.720.000	999.720.000	758.645.000	758.645.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	63.966.285	63.966.285	-	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	63.966.285	63.966.285	-	-
	12.428.566.233	12.428.566.233	11.487.889.662	11.487.889.662

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lũ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2026: UBND phường Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000) nên Công ty có công văn ngày 18/5/2023 tới UBND phường Hoàng Mai đề nghị hướng dẫn thủ tục, quy trình triển khai dự án và đang đợi các phản hồi, hướng dẫn.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	245.740.593.753	162.179.578.227	49.790.596.255	3.871.305.654	263.870.503	461.845.944.392
- Mua trong kỳ	-	963.753.061	958.509.091	63.004.040	-	1.985.266.192
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	293.744.400	-	-	293.744.400
Số dư cuối kỳ	245.740.593.753	163.143.331.288	51.042.849.746	3.934.309.694	263.870.503	464.124.954.984
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.877.700.222	88.279.901.085	36.605.949.222	3.740.685.023	263.870.503	245.768.106.055
- Khấu hao trong kỳ	6.029.769.729	7.822.265.000	1.871.487.713	25.428.753	-	15.748.951.195
- Phân loại lại tài sản cố định	-	(86.668.278)	86.668.278	-	-	-
Số dư cuối kỳ	122.907.469.951	96.015.497.807	38.564.105.213	3.766.113.776	263.870.503	261.517.057.250
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	128.862.893.531	73.899.677.142	13.184.647.033	130.620.631	-	216.077.838.337
Tại ngày cuối kỳ	122.833.123.802	67.127.833.481	12.478.744.533	168.195.918	-	202.607.897.734

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Số dư cuối kỳ	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.697.196.850	1.708.901.010	49.406.097.860
- Khấu hao trong kỳ	1.642.134.573	17.499.990	1.659.634.563
Số dư cuối kỳ	49.339.331.423	1.726.401.000	51.065.732.423
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.478.089.195	17.499.990	90.495.589.185
Tại ngày cuối kỳ	88.835.954.622	-	88.835.954.622

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.896.565.797 đồng.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.452.095	9.985.904
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	79.390.372	791.760
Chi phí sửa chữa	15.062.747	33.247.767
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.466.331	161.050.167
	248.371.545	205.075.598
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	562.956.440	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.684.766	129.610.268
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.055.933.626	1.882.947.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.107.706.809	1.101.628.531
	2.905.281.641	3.114.185.857

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	329.076.660.317	235.784.383.829
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	248.910.955.431	195.657.641.325
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.894.527.545	3.894.527.545
- Honors Commodity Hong Kong Company Limited	41.150.256.444	-
- Phải trả các đối tượng khác	35.120.920.897	36.232.214.959
	329.076.660.317	235.784.383.829

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	3.277.339.043	1.268.635.263
- Người mua trả tiền trước khác	3.277.339.043	1.268.635.263
	3.277.339.043	1.268.635.263

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	15.259.800	15.259.800
	15.259.800	15.259.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	-	73.213.690.727	72.350.844.336	-	862.182.486
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.022.521.762	-	-	-	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.995.934	132.064.510	383.712.843	389.788.864	1.900.883	124.893.438
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	276.905.921	276.905.921	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	159.134.281	-	-	159.134.281
	2.026.181.601	132.064.510	74.033.443.772	73.017.539.121	2.024.422.645	1.146.210.205

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí đi vay	1.675.897.143	3.552.963.283
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	-	99.452.375
- Chi phí phải trả khác	337.164.096	303.978.673
	<u>2.013.061.239</u>	<u>3.956.394.331</u>

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

Ông Nguyễn Mạnh Hà	891.063.762	-
	<u>891.063.762</u>	<u>-</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	492.910.648	477.694.460
	<u>492.910.648</u>	<u>477.694.460</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	43.161.200	302.066.878
- Phải trả L/C Upas	-	31.510.525.239
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.153.373.224	3.646.878.073
	<u>1.196.534.424</u>	<u>35.459.470.190</u>

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Mạnh Hà	-	2.816.732.618
	<u>-</u>	<u>2.816.732.618</u>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.005.500.040	1.665.231.091
	<u>1.005.500.040</u>	<u>1.665.231.091</u>

21 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	150.655.725.030	375.457.685.144	361.145.399.877	164.968.010.297
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai	233.817.000.000	275.951.096.895	402.362.089.519	107.406.007.376
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	76.823.038.528	133.863.049.444	168.938.732.102	41.747.355.870
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp	207.815.949.733	425.874.131.404	382.424.156.814	251.265.924.323
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	5.363.050.000	95.354.104.539	64.621.654.237	36.095.500.302
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Tân Phú	141.597.000.000	224.503.881.360	277.643.517.460	88.457.363.900
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	99.897.622.167	107.287.076.168	133.500.134.137	73.684.564.198
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Nội	61.760.656.531	-	61.760.656.531	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.117.466.578	8.219.961.980	39.254.401.784	1.083.026.774
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	28.610.000.000	27.880.000.000	56.490.000.000	-
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	110.060.183.991	226.659.768.955	226.809.863.884	109.910.089.062
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	18.360.000.000	11.996.723.116	28.660.000.000	1.696.723.116
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	66.910.000.000	-	66.910.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	3.343.366.486	54.680.131.470	46.248.837.575	11.774.660.381
- Vay tổ chức và cá nhân khác	31.810.880.573	6.468.301.618	31.375.612.374	6.903.569.817
	1.268.941.939.617	1.974.195.912.093	2.348.145.056.294	894.992.795.416

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(22.707.861.091)	15.131.992.452	1.258.146.879.550
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	14.430.825.030	1.399.989.323	15.830.814.353
Tại ngày 30/09/2025	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(8.277.036.061)	16.531.981.775	1.273.977.693.903
Năm 2026							
Tại ngày 01/01/2026	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(17.671.214.047)	15.728.968.724	1.263.780.502.866
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	21.717.196.488	(95.498.502)	21.621.697.986
Tại ngày 30/09/2026	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	4.045.982.441	15.633.470.222	1.285.402.200.852



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47%	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000
Các cổ đông khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000
	<u>100%</u>	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.123.200.170.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 30/09/2026</u>	<u>đến 30/09/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	68.652.119.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	<u>95.860.938.826</u>	<u>95.860.938.826</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	391.761,08	251.489,62

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.042.886.310.748	1.178.428.179.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.694.612.557	10.461.353.895
	1.051.580.923.305	1.188.889.533.378
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	5.329.494.545	11.298.642.280

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.003.300.739.588	1.150.545.424.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.122.241.470	3.775.199.730
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.000.000.000	(8.346.608.828)
	1.009.422.981.058	1.145.974.015.612
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	59.934.239.527	69.591.694.341

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	658.526.744	336.764.504
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.069.597.160	133.737.661
Lãi bán chứng khoán	-	2.101.249.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	64.400.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.817.888.945	4.034.129.076
Doanh thu hoạt động tài chính khác	563	136.230
	3.610.413.412	6.606.016.867

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	17.954.529.087	18.138.819.513
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.186.554.370	48.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.351.954.388	894.606.408
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	1.543.249.130	3.243.528.843
Chi phí tài chính khác	208.124.583	253.552.353
	23.244.411.558	22.530.555.170

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.487.865	344.273.961
Chi phí nhân công	2.818.912.781	2.825.545.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.128.268	1.512.382.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.567.384	5.276.791.838
Chi phí khác bằng tiền	873.542.863	583.081.570
	7.205.639.161	10.542.074.611

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.365.788	305.708.904
Chi phí nhân công	5.271.871.602	4.953.262.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.823.282.886	1.768.428.266
Thuế, phí, lệ phí	1.640.000	17.097.300
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.109.409.375)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.476.806.725	1.862.239.158
Chi phí khác bằng tiền	1.901.025.918	435.032.189
	9.653.583.544	9.341.768.597

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền được bồi thường	197.577.347	112.283.275
Thu nhập khác	925.535.597	79.417.269
	1.123.112.944	191.700.544

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

31 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ 01/07/2026</u> <u>đến 30/09/2026</u>	<u>Từ 01/07/2025</u> <u>đến 30/09/2025</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	125.720.134	599.804
Chi phí khác	36.481.762	8.817.242
	<u>162.201.896</u>	<u>9.417.046</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.930.075.609	23.353.044.774
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>22.930.075.609</u>	<u>23.353.044.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.919.111.182	6.627.363.721
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.919.111.182	6.627.363.721
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	59

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Đầu tư ngắn hạn	22.313.710.000	-	-	22.313.710.000
	22.313.710.000	-	-	22.313.710.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	32.085.412.500	-	-	32.085.412.500
	32.085.412.500	-	-	32.085.412.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.048.252.051	-	-	20.048.252.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.700.171.893	14.519.260.000	-	314.219.431.893
Các khoản cho vay	47.178.338.125	55.208.920.392	-	102.387.258.517
	<u>366.926.762.069</u>	<u>69.728.180.392</u>	<u>-</u>	<u>436.654.942.461</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.677.784.214	-	-	20.677.784.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.107.738.264	14.504.260.000	-	376.611.998.264
Các khoản cho vay	20.704.148.584	24.374.443.314	-	45.078.591.898
	<u>403.489.671.062</u>	<u>38.878.703.314</u>	<u>-</u>	<u>442.368.374.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	894.992.795.416	-	-	894.992.795.416
Phải trả người bán, phải trả khác	330.288.454.541	1.005.500.040	-	331.293.954.581
Chi phí phải trả	2.013.061.239	-	-	2.013.061.239
	<u>1.227.294.311.196</u>	<u>1.005.500.040</u>	<u>-</u>	<u>1.228.299.811.236</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.268.941.939.617	-	-	1.268.941.939.617
Phải trả người bán, phải trả khác	271.259.113.819	1.665.231.091	-	272.924.344.910
Chi phí phải trả	3.956.394.331	-	-	3.956.394.331
	<u>1.544.157.447.767</u>	<u>1.665.231.091</u>	<u>-</u>	<u>1.545.822.678.858</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung đã thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với các công ty con giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Doanh thu		5.329.494.545	11.298.642.280
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5.329.494.545	11.298.642.280
Mua hàng		59.934.239.527	69.591.694.341
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	59.934.239.527	69.591.694.341

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Tiền vay phải trả		5.473.569.817	28.103.903.573
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	-	5.654.830.374
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	5.473.569.817	22.449.073.199

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		306.000.000	306.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Ngọc Phụng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		99.497.353	99.395.785
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	44.423.077	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	55.074.276	54.395.785
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		150.685.000	150.298.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.884.000	92.155.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	59.801.000	58.143.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành		1.402.350.355	1.230.440.853
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc	74.507.052	72.184.630
Nguyễn Ngọc Phụng	P.TGD thường trực	90.746.462	61.250.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	-	58.381.350
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	104.059.864	103.746.864
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	112.355.209	113.921.602
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	82.081.077	79.009.446
Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc Công ty con	60.365.000	59.542.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	132.000.000	93.676.615
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	96.487.538	67.086.692
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	96.981.538	70.510.462
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	66.952.923	47.016.192
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	69.027.307	44.747.962
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	90.000.000	61.136.769
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	55.108.078	-
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	45.022.615	44.631.077
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	-	38.338.346
Lưu Thị Tình	Kế toán trưởng Công ty con	54.485.692	43.090.846

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đã được Công ty công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2026 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.051.580.923.305	1.188.889.533.378	(137.308.610.073)	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.580.923.305	1.188.889.533.378	(137.308.610.073)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.009.422.981.058	1.145.974.015.612	(136.551.034.554)	Giá vốn giảm tỷ lệ tương ứng với doanh thu giảm.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.157.942.247	42.915.517.766	(757.575.519)	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3.610.413.412	6.606.016.867	(2.995.603.455)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do lãi chênh lệch tỷ giá kỳ này thấp hơn kỳ trước.
8. Chi phí tài chính	23	27	23.244.411.558	22.530.555.170	713.856.388	
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		17.954.529.087	18.138.819.513	(184.290.426)	
9. Chi phí bán hàng	25	28	7.205.639.161	10.542.074.611	(3.336.435.450)	Chi phí bán hàng kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.653.583.544	9.341.768.597	311.814.947	
11. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	27		311.027.402	246.588.452	64.438.950	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.975.748.798	7.353.724.707	(1.377.975.909)	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
13. Thu nhập khác	31	30	1.123.112.944	191.700.544	931.412.400	
14. Chi phí khác	32	31	162.201.896	9.417.046	152.784.850	
15. Lợi nhuận khác	40		960.911.048	182.283.498	778.627.550	
Tổng lợi nhuận kế toán						
16. trước thuế	50		6.936.659.846	7.536.008.205	(599.348.359)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.936.659.846	7.536.008.205	(599.348.359)	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thấp hơn cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.919.111.182	6.627.363.721	291.747.461	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.548.664	908.644.484	(891.095.820)	
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	61	59	2	

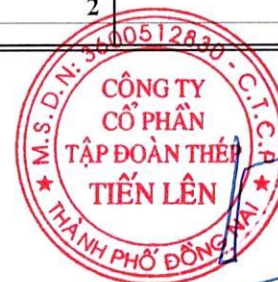


Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

